

**DỰ THẢO**  
**PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ - GPMB KHÍ NHÀ NƯỚC THU HỒI BẤT DƯ ẢN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU ĐÔ THỊ THỂ THAO OLYMPIC TRÊN ĐỊA BAN THÔN TIẾN LŨ, XÃ DÂN HOÀ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI - ĐỢT 1**  
(Kèm theo Thông báo số /TB-BQLĐA ngày tháng 5 năm 2026 của Ban quản lý dự án đầu tư - Hạ tầng xã Dân Hoà)

TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thương trả	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thu hồi									Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích còn lại (m <sup>2</sup> )	Tổng diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m <sup>2</sup>	Diện tích có bù trừ (m <sup>2</sup> )	Diện tích không có bù trừ	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hưởng hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường				Các khoản hỗ trợ		Thường tiền bồi thường	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Chi chú			
					Ban GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ																Bồi thường về đất nông nghiệp 155.000€/m <sup>2</sup>	Tiền bồi thường cây lâm (7.700€/m <sup>2</sup> )	Bồi thường hỗ trợ tái sản, cấy trồng vật nuôi trên đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm 155.000€/m <sup>2</sup> *5	Hỗ trợ ổn định đời sống									
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Số sery	Diện tích đất nông nghiệp																Diện tích cây lâm						Diện tích vật nuôi	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	Hồ ông (bà): Đinh Mạnh Thắng	thôn Tiến Lũ	001075019458	Đông Ngõ	61	33	LUC	07	528	360,0	LUC	CE 586730	360,0	360,0	-	922,0	922,0	360,0	-	1.086,0	84,9	6	285.820.000	6.545.000	627.840,0	714.550.000	35.856.000	9.220.000	292.992.340,0	750.406.000,0	1.052.618.840,0		34				
				Đông Thôn	62	230	LUC	07	857	490,0	LUC		490,0	490,0	-	-	-	490,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				Bà Sao	74	406	LUC	5	303-320	72,0	LUC		72,0	72,0	-	-	-	72,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Hồ ông (bà): Đinh Ngọc Nu	thôn Tiến Lũ	001183057848	Đông Thôn	61	167	LUC	07	829	736,0	LUC	CE 586729	736,0	736,0	-	1.384,0	1.384,0	736,0	-	1.630,0	84,9	4	429.040.000	9.825.200	941.760,0	1.072.600.000	23.904.000	10.000.000	439.806.960,0	1.096.504.000,0	1.546.310.960,0						
				Sau má	51	454	LUC	07	395	540,0	LUC		540,0	540,0	-	-	-	540,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
				Bà Sao	74	406	LUC	5	302-320	108,0	LUC		108,0	108,0	-	-	-	108,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hồ ông (bà): Hoàng Quốc Hùng	thôn Tiến Lũ	001069031059	Đông Thôn	62	258	LUC	07	887	693,0	LUC	CE 586794	693,0	693,0	-	1.233,0	1.233,0	693,0	-	1.385,0	89,0	6	482.230.000	8.801.100	784.800,0	955.575.000	35.856.000	10.000.000	391.815.900,0	991.431.000,0	1.393.246.900,0						
				Sau má	51	354	LUC	07	261	450,0	LUC		450,0	450,0	-	-	-	450,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	470	LUC	5	302-320	90,0	LUC		90,0	90,0	-	-	-	90,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Hồ ông (bà): Hoàng Thị Ty là người đại diện đang thay tên ông Nguyễn Đình Bách	thôn Tiến Lũ	001165001962	Đông Thôn	61	86	LUC	7	641	1.224,0	LUC	CG 345698	1.224,0	1.224,0	-	2.304,0	2.304,0	1.224,0	-	2.589,0	89,0	5	714.240.000	16.354.800	1.569.600,0	1.785.600.000	29.880.000	10.000.000	732.164.400,0	1.815.480.000,0	2.557.644.400,0						
				Đông Lê	60	127	LUC	6	954	900,0	LUC		900,0	900,0	-	-	-	900,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	513	LUC	5	302-320	180,0	LUC		180,0	180,0	-	-	-	180,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Hồ ông (bà): Lê Thị Oanh	thôn Tiến Lũ	001152012720	Đông Ngõ	61	50	LUC	07	548	425,0	LUC	CE 609745	425,0	425,0	-	461,0	461,0	425,0	-	799,0	60,7	1	142.910.000	3.272.500	313.920,0	357.275.000	2.988.000	4.610.000	146.496.420,0	360.263.000,0	511.369.420,0						
				Bà Sao	74	486	LUC	5	302-320	36,0	LUC		36,0	36,0	-	-	-	36,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Hồ ông (bà): Nguyễn Đức Chang	thôn Tiến Lũ	001072008098	Đông Thôn	62	154	LUC	07	720	360,0	LUC	CE 609749	360,0	360,0	-	1.383,0	1.383,0	360,0	-	1.522,0	90,9	5	428.730.000	9.817.500	941.760,0	1.071.825.000	29.880.000	10.000.000	439.489.260,0	1.101.705.000,0	1.551.194.260,0						
				Đông Thôn	62	157	LUC	07	721	375,0	LUC		375,0	375,0	-	-	-	375,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Sau má Đuối	51	413	LUC	07	338	540,0	LUC		540,0	540,0	-	-	-	540,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	490	LUC	5	302-320	108,0	LUC		108,0	108,0	-	-	-	108,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Hồ ông (bà): Nguyễn Đình Hà	thôn Tiến Lũ	001062017501	Đông Thôn	62	177	LUC	07	741	460,0	LUC	CE 586735	460,0	460,0	-	2.767,0	2.767,0	460,0	-	3.205,0	86,3	3	857.770.000	19.642.700	1.883.520,0	2.144.425.000	17.928.000	10.000.000	879.296.220,0	2.162.353.000,0	3.051.649.220,0						
				Đông Thôn	62	196	LUC	07	784	1.011,0	LUC		1.011,0	1.011,0	-	-	-	1.011,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Đông Ngõ	51	459	LUC	07	413	1.080,0	LUC		1.080,0	1.080,0	-	-	-	1.080,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	411	LUC	5	302-320	216,0	LUC		216,0	216,0	-	-	-	216,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Hồ ông (bà): Nguyễn Đình Hao	thôn Tiến Lũ	001068009639	Đông Thôn	61	196	LUC	07	851	490,0	LUC	CE 586793	490,0	490,0	-	922,0	922,0	490,0	-	1.086,0	84,9	4	285.820.000	6.545.000	627.840,0	714.550.000	23.904.000	9.220.000	292.992.340,0	738.454.000,0	1.040.666.840,0						
				Sau má	51	414	LUC	07	364	360,0	LUC		360,0	360,0	-	-	-	360,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	469	LUC	5	302-320	72,0	LUC		72,0	72,0	-	-	-	72,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Hồ ông (bà): Nguyễn Đình Thủy	thôn Tiến Lũ	001062043297	Đông Ngõ	61	63	LUC	07	563	1.273,0	LUC	CE 609763	1.273,0	1.273,0	-	1.842,0	1.842,0	1.273,0	-	2.224,0	82,8	3	571.020.000	13.074.600	1.255.680,0	1.427.550.000	17.928.000	10.000.000	585.350.280,0	1.445.478.000,0	2.040.828.280,0						
				Đông Ngõ	61	286	LUC	07	621	425,0	LUC		425,0	425,0	-	-	-	425,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	504	LUC	5	302-320	144,0	LUC		144,0	144,0	-	-	-	144,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Hồ ông (bà): Nguyễn Văn Minh	thôn Tiến Lũ	001084067717	Đông Thôn	62	180	LUC	00	781	425,0	LUC	CE 586783	425,0	425,0	-	461,0	461,0	425,0	-	543,0	84,9	4	142.910.000	3.272.500	313.920,0	357.275.000	23.904.000	4.610.000	146.496.420,0	381.179.000,0	532.285.420,0						
				Bà Sao	74	459	LUC	5	302-320	36,0	LUC		36,0	36,0	-	-	-	36,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Hồ ông (bà): Nguyễn Duy Hiền	thôn Tiến Lũ	001060036309	Đông Thôn	62	242	LUC	07	874	1.470,0	LUC	CE 586782	1.470,0	1.470,0	-	2.766,0	2.766,0	1.470,0	-	3.024,0	91,5	8	857.460.000	19.635.000	1.883.520,0	2.143.650.000	47.808.000	10.000.000	879.978.520,0	2.191.458.000,0	3.080.436.520,0						
				Đông Ngõ	51	460	LUC	07	413	1.080,0	LUC		1.080,0	1.080,0	-	-	-	1.080,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	458	LUC	5	302-320	216,0	LUC		216,0	216,0	-	-	-	216,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Hồ ông (bà): Nguyễn Duy Lương	thôn Tiến Lũ	001053017968	Đông Ngõ	61	6	LUC	07	467	720,0	LUC	CE 609756	720,0	720,0	-	1.842,0	1.842,0	720,0	-	2.062,0	89,3	4	571.020.000	13.074.600	1.255.680,0	1.427.550.000	23.904.000	10.000.000	585.350.280,0	1.451.454.000,0	2.046.804.280,0						
				Đông Thôn	62	235	LUC	07	854	978,0	LUC		978,0	978,0	-	-	-	978,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
				Bà Sao	74	497	LUC	5	302-320	144,0	LUC		144,0	144,0	-	-	-	144,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Hồ ông (bà): Nguyễn Duy Mân	thôn Tiến Lũ	001																																		









TT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Địa chỉ thường trú	CCCD	Địa chỉ thửa đất	Thông tin về thửa đất thuê bồi								Diện tích (m <sup>2</sup> )	Diện tích thuê bồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích cơ lợi (m <sup>2</sup> )	Tăng diện tích thuê bồi (m <sup>2</sup> )	Diện tích hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm m <sup>2</sup>	Diện tích có lúa tế (m <sup>2</sup> )	Diện tích không có lúa tế	Tăng diện tích đất NN đang sử dụng	Tỷ lệ %	Số nhân khẩu hưởng hỗ trợ ổn định đời sống	Các khoản bồi thường			Các khoản hỗ trợ		Thưởng tiền để bàn giao mặt bằng 10.000đ/m <sup>2</sup> (không quá 10.000.000 đồng)	Tổng tiền bồi thường	Tổng tiền hỗ trợ	Tổng tiền	Ghi chú							
					Bản đồ GPMB			Giấy chứng nhận QSDĐ															Bồi thường về đất nông nghiệp 155.000đ/1m <sup>2</sup> *2	Tiền bồi thường cây lúa (7.700đ/1m <sup>2</sup> )	Bồi thường hỗ trợ tái sản, cấy trồng vật nuôi trên đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm 155.000đ/1 m <sup>2</sup> *5	Hỗ trợ ổn định đời sống												
					Số tờ	Số thửa	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Số sery																											
82	Hàng (hà): Nguyễn Minh Thành	Thôn Tiên Lộ	001072021975	Dồng Lè	60	73	LUC	6	817	108,0	LUC	CG 345693	108,0	31,3	76,7	1.412,3	1.412,3	31,3		1.572,0	89,8	5	437.813.000	5.885.110	12.174.860,0	1.094.532.500	29.880.000	10.000.000	455.872.970,0	1.124.412.500,0	1.590.285.470,0								
				Dồng Lè	60	180	LUC	6	1084	540,0	LUC		540,0	540,0	-			540,0																					
				Dồng Ngọt 10/Bàu Vén	61	118	LUC	7	737	733,0	LUC		733,0	733,0	-			733,0																					
				Bà Sạc	74	508	LUC	5	302-320	108,0	LUC		108,0	108,0	-			108,0																					
<b>Tổng</b>												<b>143.779,0</b>	<b>139.428,4</b>	<b>4.350,6</b>	<b>139.428,4</b>	<b>139.428,4</b>	<b>121.916,8</b>	<b>17.511,6</b>	<b>165.168,0</b>	<b>410</b>	<b>43.222.804.000</b>		<b>352.511.670,0</b>	<b>108.057.010.000</b>		<b>43.575.315.670,0</b>	<b>110.450.398.000,0</b>	<b>155.738.917.030,0</b>											

- Cột số 28 Hỗ trợ ổn định đời sống :

+ Thu bồi dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ: 30kg/ trong vòng 3 tháng = 1.494.000 đồng/nhân khẩu

+ Thu bồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ 30 kg/ trong 6 tháng = 2.988.000 đồng/nhân khẩu

+ Thu bồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng được hỗ trợ 30 kg/ trong 12 tháng = 5.976.000 đồng/nhân khẩu